

Số: 2913/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 31 tháng 12 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện Sốp Cộp, tỉnh Sơn La

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18/01/2024; Luật số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15;

Căn cứ Nghị định 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Quyết định số 1676/QĐ-TTg ngày 25/12/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Sơn La thời kỳ 2021- 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Thông tư 29/2024/TT-BTNMT ngày 12/12/2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật về lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua danh mục dự án nhà nước thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng theo Điều 79 Luật Đất đai năm 2024;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 1023/TTr-STNMT ngày 29 tháng 12 năm 2024; Ủy ban nhân dân huyện Sốp Cộp tại Tờ trình số 353/TTr-UBND ngày 24 tháng 12 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2025 huyện Sốp Cộp với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Chỉ tiêu diện tích các loại đất trong năm kế hoạch 2025

(chi tiết có biểu số 01 kèm theo)

2. Chỉ tiêu diện tích chuyển mục đích sử dụng đất năm 2025

(chi tiết có biểu số 02 kèm theo) *ut*

3. Chỉ tiêu diện tích thu hồi đất năm 2025

(chi tiết có biểu số 03 kèm theo)

4. Chỉ tiêu đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2025

(chi tiết có biểu số 04 kèm theo)

5. Danh mục các công trình, dự án dự kiến thực hiện trong năm 2025

(chi tiết có biểu số 05 kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. UBND huyện Sốp Cộp

a) Tổ chức công bố, công khai, bàn giao lưu trữ sản phẩm kế hoạch sử dụng đất năm 2025 theo đúng quy định của pháp luật về đất đai. Tuyên truyền pháp luật đất đai để người sử dụng đất nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

b) Chịu trách nhiệm toàn diện về hồ sơ, số liệu, quy trình lập, trình thẩm định, phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất huyện Sốp Cộp năm 2025; chịu trách nhiệm toàn diện về các kết luận của các cơ quan có thẩm quyền khi thực hiện thanh tra, kiểm tra, kiểm toán và các cơ quan pháp luật của Nhà nước.

c) Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.

d) Chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh về xác định ranh giới, tính chính xác và không gian sử dụng đất; công khai diện tích bảo vệ đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng, đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên đã được xác định trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Thực hiện nghiêm trình tự, thủ tục, hồ sơ chuyển mục đích đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng, đất rừng sản xuất, đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên để báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh chấp thuận theo thẩm quyền và quy định của pháp luật làm căn cứ để thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất đảm bảo phù hợp với chỉ tiêu sử dụng đất của tỉnh.

đ) Thường xuyên tổ chức kiểm tra, giám sát, phát hiện xử lý kịp thời các trường hợp vi phạm về sử dụng đất, không để xảy ra tình trạng tham nhũng, tiêu cực, lợi ích nhóm; kiên quyết không giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất đối với các trường hợp không có trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt (trong đó, nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở phải gắn với xây dựng nhà ở).

e) Theo dõi, tổng hợp đánh giá kết quả thực hiện theo quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và kết quả thực hiện theo kế hoạch sử dụng đất năm 2025 của huyện. *wt*

Báo cáo kết quả về UBND tỉnh (qua Sở Tài nguyên và Môi trường) trước ngày 15/10/2025 để tổng hợp, báo cáo Bộ Tài nguyên và Môi trường theo quy định.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường

a) Chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan theo dõi, kiểm tra, thanh tra, giám sát quá trình triển khai, tổ chức thực hiện của cấp huyện; kiên quyết không giải quyết hoặc tham mưu giải quyết việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất đối với các trường hợp không có trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiểm tra, xử lý các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng, sử dụng sai mục đích.

b) Chủ trì, phối hợp với các Sở, Ban, ngành của tỉnh tổ chức thẩm định, trình UBND tỉnh phê duyệt điều chỉnh Kế hoạch sử dụng đất năm 2025 cấp huyện theo quy định của pháp luật Đất đai (nếu cần thiết).

c) Chịu trách nhiệm toàn diện về hồ sơ, số liệu, quy trình thủ tục trình phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất tại Quyết định này; chịu trách nhiệm toàn diện về các kết luận của cơ quan có thẩm quyền khi thực hiện thanh tra, kiểm tra, kiểm toán và các cơ quan pháp luật của Nhà nước. Đồng thời chủ động chỉ đạo thanh tra, kiểm tra, nếu phát hiện có sai phạm thì kịp thời báo cáo UBND tỉnh để xem xét, xử lý theo quy định.

3. Các Sở, ban, ngành cấp tỉnh và các đơn vị có liên quan: Theo chức năng, nhiệm vụ được giao có trách nhiệm phối hợp chặt chẽ, triển khai, tổ chức thực hiện hiệu quả các nội dung kế hoạch sử dụng đất năm 2025 theo đúng quy định của pháp luật.

Điều 3. Chánh văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Kế hoạch và đầu tư, Tài chính, Nội vụ, Xây dựng, Tài nguyên và Môi trường, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giao thông vận tải, Công thương, Lao động - Thương binh và Xã hội, Thông tin và Truyền thông, Giáo dục và Đào tạo, Y tế, Văn hóa, Thể thao và Du lịch; Chủ tịch UBND huyện Sốp Cộp; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, tổ chức và các hộ gia đình, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành./...*mt*

Nơi nhận:

- TT Tỉnh ủy (b/c);
- TT HĐND tỉnh (b/c);
- Chủ tịch UBND tỉnh (b/c);
- Các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Như Điều 3;
- Các Sở, ban, ngành;
- Trung tâm thông tin tỉnh;
- Các phòng: TH, KT - Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT - Thiện 25 bản.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Đặng Ngọc Hậu

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 HUYỆN SÓP CỘP
(Kèm theo Quyết định số 2913/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2024 của UBND tỉnh Sơn La)

SỐ TT	CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT	MÃ	Tổng diện tích (ha)	Phân theo các xã									
				Xã Dòm Cang	Xã Mường Lạn	Xã Mường Láo	Xã Mường Và	Xã Nậm Lạnh	Xã Púng Bành	Xã Sam Kha	Xã Sốp Cộp		
I	TỔNG DT TỰ NHIÊN		147.224,62	7.939,05	26.489,25	37.575,71	26.210,29	16.106,43	15.055,88	13.468,84	4.379,16		
I	Đất nông nghiệp	NNP	99.397,15	6.148,43	19.184,45	22.131,64	15.861,10	10.077,66	10.873,67	11.125,85	3.994,35		
	Trong đó												
1.1	Đất trồng lúa	LUA	7.110,63	240,92	3.084,85	1.294,36	673,11	216,24	620,36	895,27	85,53		
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	1.090,77	157,80	147,14	11,51	298,07	67,94	290,52	47,62	70,17		
	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	1.443,73	83,12	278,80	164,47	330,31	60,50	298,19	196,62	11,72		
	Đất trồng lúa nương	LUN	4.576,13	-	2.658,91	1.118,37	24,73	87,80	31,66	651,02	3,64		
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	20.253,85	1.168,40	4.597,93	1.781,48	3.393,74	1.718,29	3.116,27	3.547,44	930,30		
	Đất bằng trồng cây hàng năm khác	BHK	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
	Đất nương rẫy trồng cây HN khác	NHK	20.253,85	1.168,40	4.597,93	1.781,48	3.393,74	1.718,29	3.116,27	3.547,44	930,30		
1.3	Đất rừng cây lâu năm	CLN	1.757,71	147,06	225,85	397,52	253,96	122,90	192,74	70,08	347,60		
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	33.102,66	330,60	9.003,88	8.726,47	5.515,71	4.189,49	1.743,85	3.292,75	299,92		
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	5.987,58	1.325,82	-	-	-	-	2.800,49	-	1.861,27		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	30.711,64	2.848,01	2.219,85	9.908,30	5.936,88	3.778,37	2.322,11	3.310,59	387,53		
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	28.873,08	2.640,22	1.981,31	9.852,32	5.531,20	3.570,02	1.911,55	3.172,33	214,12		
	Đất có rừng sản xuất là rừng trồng	RST	1.105,88	151,23	104,30	0,12	336,30	155,15	238,02	-	120,77		
	Đất đang sử dụng để BV, PT rừng sản xuất	RSM	732,68	56,56	134,25	55,87	69,38	53,20	172,54	138,25	52,64		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	458,61	85,85	52,09	23,51	87,71	39,67	77,85	9,73	82,20		
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	14,47	1,77	-	-	-	12,70	-	-	-		
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2.311,48	161,53	350,45	468,47	419,45	207,35	286,56	152,15	265,52		
	Trong đó												
2.1	Đất quốc phòng	QOP	187,02	10,34	38,02	30,11	9,51	46,50	30,06	0,26	22,23		
2.2	Đất an ninh	CAN	2,70	0,14	0,12	0,12	0,12	0,10	0,21	0,11	1,78		
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1,95	0,10	0,12	-	0,32	0,33	0,12	-	0,95		
2.5	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKC	4,30	0,15	-	-	2,68	1,30	-	-	0,17		
2.5	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKS	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
2.6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	14,72	1,50	1,21	-	6,65	-	-	-	5,36		
2.7	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	990,74	63,23	160,49	195,02	181,88	77,82	115,86	69,44	127,00		
	Đất giao thông	DGT	698,93	23,52	128,54	179,92	115,62	61,48	70,22	55,29	64,34		
	Đất thủy lợi	DTL	68,22	13,89	6,98	0,67	14,31	6,39	6,41	4,19	15,38		
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	10,32	1,70	1,31	1,72	1,46	0,45	0,71	0,92	2,05		
	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	4,61	0,86	0,09	0,21	0,20	0,20	0,57	0,12	2,36		
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	47,36	6,64	6,59	7,18	7,92	2,90	4,99	4,88	6,26		
	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	1,54	-	-	-	-	-	-	-	1,54		
	Đất công trình năng lượng	DNL	16,89	0,16	0,44	0,29	0,21	0,14	0,47	0,22	14,96		
	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	1,57	0,02	0,63	0,01	0,03	0,04	0,08	0,01	0,75		
	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,73	-	-	-	0,73	-	-	-	-		
	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	6,24	-	-	-	-	-	-	-	6,24		

Trong đó

STT	CHI TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT	MA (ha)	Phân theo các xã									
			Xã Dòm Cang	Xã Mường Lạn	Xã Mường Lèo	Xã Mường Và	Xã Nậm Lành	Xã Púng Bính	Xã Sam Kha	Xã Sốp Cộp		
	Đất cơ sở tôn giáo	YON	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	16,44	15,91	5,02	41,40	6,22	32,41	3,81	12,50		
	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	ĐKH	-	-	-	-	-	-	-	-		
	Đất cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	-	-	-	-	-	-	-	-		
	Đất chov	ĐCH	0,62	-	-	-	-	-	-	0,62		
2.10	Đất dành làm thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-	-	-		
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	-	-	-	-	-	-	-	-		
2.8	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,16	-	0,61	0,15	0,95	1,08	0,04	0,63		
2.9	Đất ở tại nông thôn	ONT	47,89	69,06	24,81	69,88	28,15	58,91	17,56	18,13		
2.10	Đất ở tại đô thị	ODT	-	-	-	-	-	-	-	39,42		
2.11	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,95	1,01	0,37	0,46	0,11	0,50	1,15	6,26		
2.12	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	-	-	-	0,70	-	-	-	1,42		
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-		
2.13	Đất tín ngưỡng	TIN	-	-	-	-	-	-	-	0,05		
2.14	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	37,07	80,42	217,42	147,10	52,10	79,81	63,59	41,15		
2.15	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	-	-	-	-	-	-	-	0,98		
2.16	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-	-	-		
3	ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG	CSD	1,629,09	6,954,34	14,975,60	9,929,74	5,821,42	3,895,65	2,190,84	119,30		
II	Khu chức năng		-									
1	Đất khu công nghệ cao	KCN	-									
2	Đất khu kinh tế	KKT	-									
3	Đất đô thị	KDT	400,00	-	-	-	-	-	-	400,00		
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN	308,00	200,00	315,00	350,00	170,00	440,00	50,00	90,00		
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN	4,528,66	11,307,31	18,791,80	11,557,67	8,013,29	6,926,45	6,650,89	2,590,92		
6	Khu du lịch	KDL	-									
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT	1,320,00	-	-	-	-	2,810,00	-	1,870,00		
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC	-									
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC	-									
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	0,58	0,81	0,25	1,02	0,61	0,71	0,18	5,67		
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV	-									
12	Khu dân cư nông thôn	DNT	148,33	354,97	98,71	282,64	122,77	193,18	89,89	61,54		
13	Khu ợ, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON	148,58	355,09	98,71	284,16	123,40	193,30	89,89	62,40		

04

KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 HUYỆN SÓP CỘP

(Kèm theo Quyết định số 2913/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2024 của UBND tỉnh Sơn La)



STT	CHI TIẾT SỬ DỤNG ĐẤT	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo các xã									
				Xã Dòm Cang	Xã Mường Lạn	Xã Mường Lèo	Xã Mường Và	Xã Nậm Lạnh	Xã Púng Bành	Xã Sam Kha	Xã Sốp Cộp		
1	Bất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp		48,41	8,79	3,98	5,33	1,30	6,23	1,82	0,49	20,47		
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	2,64	0,19	-	-	-	0,44	0,02	-	1,99		
	<i>Tr.đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC/PNN	2,58	0,19	-	-	-	0,44	0,02	-	1,93		
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	22,33	5,70	2,98	1,82	0,27	2,60	0,60	0,20	8,16		
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	11,12	2,70	0,50	0,50	0,73	0,50	0,70	0,20	5,29		
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	5,54	-	-	2,96	-	2,49	-	0,09	-		
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
1.6	Biểu KHSĐ đất năm 2024	RSSX/PNN	1,33	-	-	-	-	-	-	-	1,33		
	<i>Tr.đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	5,45	0,20	0,50	0,05	0,30	0,20	0,50	-	3,70		
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		-	-	-	-	-	-	-	-	-		
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
2.4	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
2.6	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
2.7	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
2.8	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSSX/NKR(a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
	<i>Tr.đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN/NKR(a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
3	Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	-	-	-	-	-	-	-	-	-		

107

KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2025 HUYỆN SÓP CỘP

(Kèm theo Quyết định số 2913/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2024 của UBND tỉnh Sơn La)

SỐ TT	CHI TIẾT SỬ DỤNG ĐẤT	MÃ	Tổng diện tích (ha)	Phân theo các xã							
				Xã Dôm Cang	Xã Mường Lạn	Xã Mường Lèo	Xã Mường Và	Xã Nậm Lạnh	Xã Púng Bánh	Xã Sam Kha	Xã Sốp Cộp
1	Đất nông nghiệp	NNP	285,12	8,05	4,62	206,62	-	3,73	49,85	0,09	12,16
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1,10	0,05	-	-	-	0,44	0,02	-	0,59
	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	1,07	0,05	-	-	-	0,44	0,02	-	0,56
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	181,31	5,50	4,62	114,66	-	0,80	49,83	-	5,90
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	5,38	2,50	-	-	-	-	-	-	2,88
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	5,54	-	-	2,96	-	2,49	-	0,09	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	90,21	-	-	88,88	-	-	-	-	1,33
	Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1,58	-	-	0,12	-	-	-	-	1,46
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5,75	1,00	0,44	0,20	0,13	0,58	-	0,02	3,38
2.1	Đất quốc phòng	CQP	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1,57	0,50	0,32	-	0,01	0,30	-	-	0,44
Trong đó	Đất giao thông	DGT	0,68	0,50	-	-	0,01	0,10	-	-	0,07
	Đất thủy lợi	DTL	0,53	-	-	-	-	0,20	-	-	0,33
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,04	-	-	-	-	-	-	-	0,04
	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Đất công trình năng lượng	DNL	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Đất cơ sở tôn giáo	TON	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Đất cơ sở dịch vụ về xã hội	DXH	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Đất chợ	DCH	0,32	-	0,32	-	-	-	-	-	-
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,01	-	-	-	-	0,01	-	-	-
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	0,20	-	-	-	-	-	-	-	0,20
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,95	-	0,12	0,14	0,12	0,27	-	-	0,30
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	3,02	0,50	-	0,06	-	-	-	0,02	2,44
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-

mf

KẾ HOẠCH DẪN ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM 2025 HUYỆN SÓP CỘP

(Kèm theo Quyết định số 2913/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2024 của UBND tỉnh Sơn La)

SỐ TT	CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT	MÃ	Tổng diện tích (ha)	Phân theo các xã							
				Xã Dôm Cang	Xã Mường Lạn	Xã Mường Lèo	Xã Mường Và	Xã Nậm Lạnh	Xã Púng Bánh	Xã Sam Kha	Xã Sốp Cộp
1	Đất nông nghiệp	NNP	193,61	-	-	193,61	-	-	-	-	-
1.1	Đất trồng lúa	LUA	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	193,61	-	-	193,61	-	-	-	-	-
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	2,12	1,00	-	-	-	-	-	-	1,12
2.1	Đất quốc phòng	CQP	1,00	1,00	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Trong đó	Đất giao thông	DGT	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Đất thủy lợi	DTL	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Đất công trình năng lượng	DNL	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Đất cơ sở tôn giáo	TON	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Đất cơ sở dịch vụ về xã hội	DXH	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Đất chợ	DCH	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	0,79	-	-	-	-	-	-	-	0,79
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	0,33	-	-	-	-	-	-	-	0,33
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-

ut



DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH DỰ ÁN THỰC HIỆN TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025
HUYỆN SÓP CỘP - TỈNH SƠN LA
(Kèm theo Quyết định số 2913/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2024 của UBND tỉnh Sơn La)

STT	HÀNG MỤC	Vị trí, địa điểm	Diện tích theo kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Văn bản chấp thuận, quyết định đầu tư	Ghi chú
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
I	Công trình, dự án mục đích an ninh, quốc phòng							
1.1	Dự án chuyển tiếp năm 2024							
1	Trần địa phòng không 12,7mm (sau Ban chỉ huy Quân sự huyện)	Xã Sốp Cộp	6,20	2,60	3,60	HNK	Công văn số 515/BCH-TM ngày 19/10/2022 của Ban CHQS huyện Sốp Cộp	
2	Công an xã Mường Lạn	Xã Mường Lạn	0,12		0,12	TSC	Quyết định số 2800/QĐ-UBND ngày 15/11/2021 của UBND tỉnh	
3	Công an xã Nậm Lạnh	Xã Nậm Lạnh	0,10		0,10	TSC	Quyết định số 2800/QĐ-UBND ngày 15/11/2021 của UBND tỉnh	
4	Trụ sở công an xã Mường	Xã Mường Lèo	0,12		0,12	TSC	Quyết định số 2509/QĐ-UBND ngày 24/11/2023 của UBND tỉnh Sơn La	
5	Trụ sở công an xã Mường	Xã Mường Và	0,12		0,12	TSC	Quyết định số 2800/QĐ-UBND ngày 15/11/2021 của UBND tỉnh	
6	Thao trường bắn	Xã Dồm Cang	10,00		10,00	HNK: 5,50 (ha); CLN: 2,00 (ha); RPH: 0,50 (ha); DHT: 0,50 (ha); SON: 0,50 (ha); CSD: 1,00 (ha)	Công văn số 515/BCH-TM ngày 19/10/2022 của Ban CHQS huyện Sốp Cộp; Công văn số 2342/BCH-TM ngày 07/5/2021 của Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh Sơn La	
7	Cửa khẩu phụ Nậm Lạnh	Xã Nậm Lạnh	2,49		2,49	RPH	Công văn số 22/UBND-TH ngày 03/01/2020 của UBND tỉnh Sơn La	

10/1



STT	HẠNG MỤC	Vị trí, địa điểm	Diện tích theo kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Văn bản chấp thuận, quyết định đầu tư	Ghi chú
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
8	Công an xã Sam Kha	Xã Sam Kha	0,11		0,11	RPH	Ng nghị quyết số 151/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của HĐND tỉnh Sơn La	
9	Công an xã Sốp Cộp	Xã Sốp Cộp	0,27		0,27	TSC	Quyết định số 2509/QĐ-UBND ngày 24/11/2023 của UBND tỉnh	
10	Trụ sở làm việc Công an xã	Xã Dòom Cang	0,14		0,14	LUC	Ng nghị quyết 233/NQ-HĐND ngày 04/10/2023 của HĐND tỉnh Sơn La	
II	Công trình, dự án để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia công cộng							
1	Dự án do Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ chấp thuận, quyết định đầu tư							
	Không có							
2	Dự án do HĐND tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất (gồm những dự án phải thu hồi đất được HĐND tỉnh chấp thuận theo quy định tại Điều 79 Luật đất đai)							
2.1	Dự án chuyển tiếp năm 2024							
11	Nhà trực tổ cộn điện xã M	Xã Mường Lèo	0,02		0,02	TSC	Ng nghị quyết 51/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của HĐND tỉnh Sơn La	
12	Trồng Mắc ca kết hợp với một số loài cây lâm nghiệp	Xã Mường Lèo	306,75		306,75	HNK: 113,14 (ha); RSX: 88,98 (ha); NTS:	Quyết định số 3309/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 của UBND tỉnh	



STT	HÀNG MỤC	Vị trí, địa điểm	Diện tích theo kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Văn bản chấp thuận, quyết định đầu tư	Ghi chú
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
13	Tu bổ, tôn tạo, chống xuống cấp di tích tháp Mường Và	Xã Mường Và	0,25		0,25		Nghị quyết số 150/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sơn La	
14	Bổ trí, sắp xếp dân cư tập trung (tại chỗ) bản Nậm Pùn, xã Mường Lèo	Xã Mường Lèo	1,64		1,64	RPH		
15	Nước sinh hoạt trung tâm xã Dòm Cang	Xã Dòm Cang	0,05		0,05	LUA	Nghị quyết số 232, 233/NQ-HĐND ngày 04/10/2023 của HĐND tỉnh Sơn La	
25	Bổ trí, sắp xếp dân cư vùng thiên tai bản Pù Hao, xã Mường Lạn	Xã Mường Lạn	4,62		4,62	HNK	Nghị quyết số 150/NQ-HĐND ngày 08/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sơn La	
17	Kè chống sạt lở khu Trung tâm hành chính huyện Sốp Cộp	Xã Sốp Cộp	9,77	3,14	6,63	LUA: 1,55 (ha); HNK: 1,76 (ha); CLN: 1,12 (ha); NTS: 2,20 (ha); DHT: 0,14 (ha); ODT: 0,20 (ha); TSC: 0,03 (ha); SON: 2,68 (ha); CSD: 0,09 (ha)	Nghị quyết số 232, 233/NQ-HĐND ngày 04/10/2023 của HĐND tỉnh Sơn La	
18	Nước sinh hoạt tập trung liên bản: bản Púng, bản Bánh xã Púng Bánh	Xã Púng Bánh	0,02		0,02	LUA	Nghị quyết số 232, 233/NQ-HĐND ngày 04/10/2023 của HĐND tỉnh Sơn La	
19	Đo đạc cấp GCNQSDP cho dân tại xã Nậm Lạnh (Lâm trường, Đồn biên phòng Nậm Lạnh trả ra)	Xã Nậm Lạnh	102,71		102,71	RPH, HNK	Quyết định số 780/QĐ-UBND ngày 24/8/2021 của UBND huyện Sốp Cộp	

STT	HÀNG MỤC	Vị trí, địa điểm	Diện tích theo kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Văn bản chấp thuận, quyết định đầu tư	Ghi chú
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
20	Trồng Mắc ca kết hợp với một số loài cây lá chắn nghiệp	Xã Pung Bánh	49,83		49,83	HNK	Quyết định 3309/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 của UBND tỉnh Sơn La	
21	Kè chống sạt bờ suối Nậm Ca Nậm Lạnh, bảo vệ trung tâm hành chính huyện Sốp Cộp	Xã Sốp Cộp; Xã Nậm Lạnh	3,09		3,09	LUC: 0,88 (ha); HNK: 1,60 (ha); DHT: 0,60 (ha); ONT: 0,01 (ha)	Nghị quyết số 262, 264/NQ-HĐND ngày 07/12/2023 của HĐND tỉnh Sơn La	
22	Nghĩa trang nhân dân huyện	Xã Sốp Cộp	4,44	0,94	3,50	CLN: 2,17 (ha); RSX: 1,33 (ha)	Nghị quyết 264/NQ-HĐND ngày 07/12/2023 của HĐND tỉnh Sơn La	
23	Trồng Mắc ca kết hợp với một số loài cây lâm nghiệp	Xã Mường Lèo	89,00		89,00	RSX: 88,98 (ha); NTS: 0,12 (ha)	Quyết định 3309/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 của UBND tỉnh Sơn La	
2.2	Dự án năm 2025							
24	Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh 105 (đoạn Km 55+600-Km60+343) huyện Sốp Cộp, tỉnh Sơn La	Xã Mường Lèo	6,20	3,41	2,79	RPH, HNK, SON	Nghị quyết số 427, 428/NQ-HĐND ngày 05/12/2024 của HĐND tỉnh Sơn La	
25	Củng cố đường giao thông từ bản Huổi Luông xã Mường Lèo đến trung tâm xã Mường Lèo (Km 18+600 đến Km 12+300)	Xã Mường Lèo	4,80	4,69	0,11	RPH	Nghị quyết số 427, 428/NQ-HĐND ngày 05/12/2024 của HĐND tỉnh Sơn La	

STT	HÀNG MỤC	Vị trí, địa điểm	Diện tích theo kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Văn bản chấp thuận, quyết định đầu tư	Ghi chú
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
III	Công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất (dự án không phải thu hồi, GPMB; dự án đầu thầu để lựa chọn nhà đầu tư; dự án nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất)							
3.1	Dự án chuyển tiếp năm 2024							
26	Đầu giá đất ở khu đất UBND xã Sốp Cộp cũ	Xã Sốp Cộp	0,03		0,03	CSD	Quyết định số 85/QĐ-UBND ngày 11/01/2023 của UBND tỉnh	
27	Đầu giá đất ở Khu hạ tầng dân cư lâm trường cũ (các khu đất ngoài các thửa đất đầu giá năm 2023)	Xã Sốp Cộp	0,10		0,10	CSD	Quyết định số 545/QĐ-UBND ngày 01/4/2022 của UBND tỉnh	
28	Đầu giá đất ở thửa đất số 6 khu vực D87-D86; D84-D84 và D87-D84-D55	Xã Sốp Cộp	0,01		0,01	CSD	Quyết định số 85/QĐ-UBND ngày 11/01/2023 của UBND tỉnh	
29	Đầu giá điểm sắp xếp dân cư khu trung tâm hành chính huyện Sốp Cộp	Xã Sốp Cộp	0,57		0,57	CSD	Quyết định số 85/QĐ-UBND ngày 11/01/2023 của UBND tỉnh	
30	Đầu giá cho thuê quyền sử dụng đất (cửa hàng xăng dầu xã Nậm Lạnh)	Xã Nậm Lạnh	0,17		0,17	TSC	Quyết định số 85/QĐ-UBND ngày 11/01/2023 của UBND tỉnh	
31	Hợp tác xã Long Hiếu (Đất nông nghiệp khác, đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp)	Xã Nậm Lạnh	14,00		14,00	HNK	Ng nghị quyết số 154/NQ-TTHĐND ngày 30/9/2020 của HĐND huyện	

STT	HÀNG MỤC	Vị trí, địa điểm	Diện tích theo kế hoạch (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Tăng thêm		Văn bản chấp thuận, quyết định đầu tư	Ghi chú
					Diện tích (ha)	Sử dụng vào loại đất		
32	Dầu giả Đất cơ sở SX kinh doanh phi nông nghiệp xã Mường Và (Khu Đông Ngua bản Mường Và)	Xã Mường Và	1,43		1,43	SKX		
33	Mở rộng đất cơ sở SX kinh doanh phi nông nghiệp HTX Châu Thịnh xã Mường Và	Xã Mường Và	0,05		0,05	HNK		
34	Cửa hàng xăng dầu xã Sốp	Xã Sốp Cộp	0,26		0,26	ODT		
35	Trường Mầm non Hoa Phong Lan (điểm trường trung tâm)	Xã Mường Lạn	0,32		0,32	DHT		
36	Dầu giả Khu dân cư ngã ba đường đi Mường Và (giáp trung tâm Y tế)	Xã Sốp Cộp	0,07		0,07	CSD	Quyết định số 239/QĐ-UBND ngày 05/02/2024 của UBND tỉnh	
37	Dầu giả Khu giáp nhà ông Tội (Bản Sốp Cộp)	Xã Sốp Cộp	0,01		0,01	CSD	Quyết định số 239/QĐ-UBND ngày 05/02/2024 của UBND tỉnh	

14